THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC KINH TẾ TPHCM (PHÂN HIỆU VĨNH LONG) - KSV

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Tên trường: Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long, gọi tắt là **UEH Mekong**.

Tên Tiếng Anh: University of Economics Ho Chi Minh City – Campus in Vinh Long.

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: KSV

3. Địa chỉ các trụ sở

– Trụ sở chính: Số 1B, Nguyễn Trung Trực, Phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long.

– Các cơ sở học tập và làm việc của Phân hiệu:

+ Cơ sở số 1B, Nguyễn Trung Trực, Phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long.

+ Cơ sở Phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

– Webiste: https://vinhlong.ueh.edu.vn hoặc https://ueh.edu.vn/ueh-mekong

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

– Điện thoại: 0270.3823.443

– Hotline: 0899.00.29.39

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh

Đường link công khai quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh của UEH: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/ hoặc https://tuyensinhdaihoc.ueh.edu.vn/.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Địa chỉ công khai: https://www.ueh.edu.vn/quy-che-cong-khai/thong-tin-cong-khai-nam-2025-74648.

II. Tuyển sinh đào tạo đại học (HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY)

1. Phạm vi tuyển sinh, đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Phạm vi tuyển sinh

1.2.1 Tuyển sinh trong cả nước đối với các ngành/chương trình: Kinh doanh nông nghiệp, Thuế, Thương mại điện tử, Quản trị khách sạn, Luật kinh tế, Tiếng Anh thương mại, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Robot và trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư).

1.2.2 Các ngành khác: Tuyển sinh thí sinh các tỉnh (bao gồm: Cà Mau, TP. Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long).

1.2.3 Các thí sinh nước ngoài

1.2. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

– Đối tượng và điều kiện dự tuyển: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và của UEH, trong đó đối tượng, điều kiện theo từng phương thức của UEH Mekong như sau:

– Đối tượng 1: Xét tuyển thẳng đối tượng theo quy định của Bộ GDĐT.

– Đối tượng 2: Xét tuyển đối tượng sau:

+ Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, hoặc

+ Thí sinh tham gia kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức các đợt trong năm 2026, hoặc

+ Thí sinh tham gia kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT do Đại học Cần Thơ tổ chức năm 2026.

Trong đó, thí sinh tốt nghiệp THPT, trung học nghề hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

– Tuyển sinh năm 2026, Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long gọi tắt là UEH Mekong **(Mã KSV)** gồm có 02 phương thức tuyển sinh (áp dụng cho các chương trình Chương trình tiếng Việt, Chương trình tiếng Anh bán phần):

TT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển
1	301 (PT1)	Phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	500 (PT2)	Phương thức xét tuyển tích hợp

2.1. Phương thức 1: Phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

– Chỉ tiêu: 05% theo chương trình đào tạo.

– Điều kiện đăng ký:

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh xét tuyển thẳng các đối tượng theo quy định tại khoản 1; điểm a, b khoản 2; khoản 4; điều 8 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), cụ thể:

– Khoản 1: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

– Khoản 2:

+ Điểm a: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Điểm b: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

UEH căn cứ môn đoạt giải, quy định hiện hành của Bộ GDĐT và nguyện vọng của thí sinh để xem xét, quyết định ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo theo học.

– Khoản 4: UEH căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người nước ngoài (tốt nghiệp THPT hoặc tương đương) đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo (do UEH quy định) phù hợp với quy định của Bộ GDĐT:

– Thí sinh nước ngoài theo diện ngoài Hiệp định: UEH căn cứ kết quả học tập của thí sinh, quy định hiện hành của Bộ GDĐT, năng lực ngôn ngữ và nguyện vọng của thí sinh để xem xét, quyết định ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo theo học.

– Thí sinh nước ngoài theo diện Hiệp định: UEH thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển thẳng vào UEH:

– Thí sinh có kết quả học tập tương đương đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) đối với các năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 tương đương của Việt Nam (*Chi tiết xếp loại học lực tương đương tại **Phụ lục I***), và

– Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt yêu cầu ngôn ngữ chương trình đào tạo tương đương IELTS từ 5.5 (hoặc TOEFL iBT từ 62, hoặc TOEIC 4 kỹ năng từ 670 trong đó điểm các kỹ năng Speaking từ 140, Writing từ 140) trở lên (*Chi tiết chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương tại **Phụ lục II***), đáp ứng điều kiện đầu vào CTĐT thí sinh đăng ký.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ.

Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển thẳng vào UEH:

– Thí sinh có kết quả học tập được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) đối với các năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

– Thí sinh phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do UEH quy định.

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do UEH quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển thẳng vào UEH:

– Thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT, và

– Thí sinh có kết quả học tập được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) và kết quả rèn luyện được đánh giá mức Tốt (hạnh kiểm xếp loại Tốt) đối với các năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

UEH căn cứ tình trạng sức khỏe, yêu cầu của ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo và nguyện vọng của thí sinh để xem xét, quyết định nhận vào học.

2.2. Phương thức 2: Phương thức xét tuyển tích hợp

– Chỉ tiêu: Còn lại.

2.2.1. Đối tượng 1: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT, trung học nghề của Việt Nam

a) Điều kiện: Thí sinh tham gia một hoặc đồng thời các kỳ thi sau:

+ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, trong đó có kết quả các môn thi theo tổ hợp xét tuyển của UEH (viết tắt TN THPT);

+ Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026 (viết tắt ĐGNL-HCM);

+ Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT do Đại học Cần Thơ tổ chức năm 2026 (viết tắt V-SAT).

Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi TN từ năm 2026.

Thí sinh tốt nghiệp THPT, trung học nghề hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT, và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của UEH.

b) Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 100, cụ thể như sau:

ĐIỂM XÉT TUYỂN = Điểm thi x Hệ số a + Điểm trung bình các năm học THPT x Hệ số b + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên KV, ĐT (nếu có)

Trong đó:

– Hệ số a + Hệ số b = 100%, hệ số được xác định: a = 60%, b = 40%

– **Điểm thi:** Xét các kỳ thi (TN THPT, ĐGNL-HCM, V-SAT) là tương đương nhau, thí sinh chỉ sử dụng 01 điểm kỳ thi tham gia xét tuyển. Trong đó, Thí sinh có đồng thời nhiều điểm thi của nhiều kỳ thi khác nhau, UEH sẽ quy đổi điểm tương đương giữa các kỳ thi chọn điểm xét tuyển có lợi nhất cho thí sinh.

Lưu ý:

+ Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 (thí sinh tự do) tham gia 1 trong các kỳ thi trên để xét tuyển.

+ UEH áp dụng kỳ thi đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) do Đại học Cần Thơ tổ chức năm 2026 và chỉ áp dụng cho mã xét tuyển KSV.

– **Điểm trung bình (ĐTB) các năm học THPT:**

ĐTB các năm học THPT= (ĐTB lớp 10×1 + ĐTB lớp 11×2 + ĐTB lớp 12×3)/6

Lưu ý: Trường hợp thí sinh không có ĐTB các năm học thì tính bằng trung bình cộng các môn có điểm học tập nhân hệ số 1 theo năm lớp 10 (ĐTB lớp 10), 11 (ĐTB lớp 11), và 12 (ĐTB lớp 12); Sau đó, ĐTB các năm học THPT= (ĐTB lớp 10×1 + ĐTB lớp 11×2 + ĐTB lớp 12×3)/6 và làm tròn theo điểm TB các năm học THPT.

– **Điểm cộng:** tối đa 10% theo thang điểm xét tuyển tính từ các tiêu chí sau:

(1) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) tương đương IELTS từ 6.0 (hoặc TOEFL iBT từ 73, hoặc TOEIC 4 kỹ năng từ 785 trong đó điểm các kỹ năng Speaking từ 160, Writing từ 150) trở lên.

(2) Thí sinh đạt giải thưởng (Nhất, Nhì, Ba) kỳ thi chọn học sinh Giỏi THPT cấp tỉnh, cấp thành phố (trực thuộc trung ương) các môn: Toán, Vật lý, Hoá học, Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tin học, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Sinh học, Công nghệ (Định hướng công nghiệp hoặc Định hướng nông nghiệp).

(3) Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên/năng khiếu (*Chi tiết tại **Phụ lục III***)

– **Điểm ưu tiên KV, ĐT:** theo quy định của Bộ GDĐT.

<u>Quy tắc quy đổi điểm xét tuyển như sau:</u>

ĐIỂM XÉT TUYỂN$_{\text{quy đổi}}$ **= Điểm thi**$_{\text{quy đổi}}$ **x 60%+ ĐTB các năm học THPT**$_{\text{quy đổi}}$ **x 40% + Điểm cộng** (nếu có) + **Điểm ưu tiên KV, ĐT**$_{\text{quy đổi}}$ (nếu có)

– **Điểm thi**$_{\text{quy đổi}}$**:** UEH quy đổi điểm các kỳ thi theo thang điểm 100, nguyên tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các kỳ thi sẽ thực hiện theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT.

– **Điểm trung bình các năm học THPT**$_{\text{quy đổi}}$=Điểm trung bình các năm học THPTx10

– **Điểm cộng: chi tiết tại mục 5.2**

– **Điểm ưu tiên KV, ĐT**$_{\text{quy đổi}}$**:** theo quy định của Bộ GDĐT.

Thí sinh có [Điểm thi$_{\text{quy đổi}}$ x 60%+ Điểm trung bình các năm học THPT$_{\text{quy đổi}}$ x 40% + Điểm cộng (nếu có)] **từ 75 điểm** trở lên được xác định theo công thức sau:

– Điểm ưu tiên KV, ĐT= [100 – (**Điểm thi**$_{\text{quy đổi}}$ **x 60%+ Điểm trung bình các năm học THPT**$_{\text{quy đổi}}$ **x 40% + Điểm cộng** (nếu có))/25]xMức điểm ưu tiên KV, ĐT theo thang điểm 100.

– Điểm xét tuyển tối đa là 100 điểm.

2.2.2. Đối tượng 2: Thí sinh (quốc tịch Việt Nam) tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

a) Điều kiện: Thí sinh (quốc tịch Việt Nam) tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài nhưng không đủ điều kiện tham gia xét tuyển thẳng.

b) Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 100, cụ thể như sau:

ĐIỂM XÉT TUYỂN = Điểm trung bình các năm học THPT + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên KV, ĐT (nếu có)

Trong đó:

– Điểm trung bình các năm học THPT là Điểm trung bình chung các năm học THPT theo thang điểm chương trình học.

– Điểm cộng: tối đa 10% theo thang điểm xét tuyển tính từ các tiêu chí sau:

+ Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) tương đương IELTS từ 6.0 (hoặc TOEFL iBT từ 73, hoặc TOEIC 4 kỹ năng từ 785 trong đó điểm các kỹ năng Speaking từ 160, Writing từ 150) trở lên.

+ Thí sinh có chứng chỉ SAT (điểm tổng từ 1296 điểm) hoặc ACT (từ 27 điểm) còn hạn tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

– Điểm ưu tiên KV, ĐT: theo quy định của Bộ GDĐT.

Quy tắc quy đổi điểm xét tuyển như sau:

ĐIỂM XÉT TUYỂN$_{\text{quy đổi}}$ = Điểm trung bình các năm học THPT$_{\text{quy đổi}}$ + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên KV, ĐT$_{\text{quy đổi}}$ (nếu có)

– **Điểm trung bình các năm học THPT$_{\text{quy đổi}}$** = (Điểm trung bình các năm học THPT/Thang điểm tối đa chương trình học) x 100

– **Điểm cộng: chi tiết tại mục 5.2**

– **Điểm ưu tiên KV, ĐT$_{\text{quy đổi}}$:** thí sinh có [Điểm trung bình các năm học THPT$_{\text{quy đổi}}$ + Điểm cộng (nếu có)] từ 75 điểm trở lên được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên KV, ĐT$_{\text{quy đổi}}$ = [(100 – [Điểm trung bình các năm học THPT$_{\text{quy đổi}}$ + Điểm cộng (nếu có)])/25] x Mức điểm ưu tiên KV,ĐT theo thang điểm 100.

– Điểm xét tuyển tối đa là 100 điểm.3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

– Phương thức 1 – Phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT: Thí sinh thỏa điều kiện về đối tượng xét tuyển của phương thức này.\

– Phương thức 2 – Phương thức xét tuyển tích hợp:

+ Thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: UEH sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng ngành, chương trình đào tạo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trên Cổng tuyển sinh UEH: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/ và theo lịch chung của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kỳ thi V-SAT do Đại học Cần Thơ tổ chức năm 2026: UEH sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng ngành, chương trình đào tạo trên Cổng tuyển sinh UEH: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/ sau khi có phổ điểm các kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026 kỳ thi V-SAT do Đại học Cần Thơ tổ chức năm 2026 và theo lịch chung của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh (quốc tịch Việt Nam) tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài tương đương chương trình THPT của Việt Nam.

Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật:

+ Theo quy định ngưỡng đầu vào của Bộ GDĐT và Bộ Tư pháp, hoặc:

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

Đồng thời, đối với các ngành, chương trình đào tạo Bộ GDĐT đã ban hành Quy định Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học thì ngưỡng đầu vào phải thỏa Quy định của Bộ GDĐT.

Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào của phương thức xét tuyển sẽ được UEH thực hiện theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT, bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo. Dự kiến, UEH sẽ công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.2. Điểm trúng tuyển

Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển trong phương thức xét tuyển sẽ được UEH thực hiện theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT, bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo. Dự kiến, UEH sẽ công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

– Tên trường: **PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TẠI TỈNH VĨNH LONG (UEH MEKONG)**

– Mã trường: **KSV**

– Tổng chỉ tiêu: 650 chỉ tiêu

– Cổng thông tin tuyển sinh: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/

Khu vực	Mức điểm ưu tiên (Thang điểm 100)	Đối tượng chính sách	Mức điểm ưu tiên (Thang điểm 100)
KV1	2,50	ĐT1 đến ĐT3	6,67
KV2-NT	1,67		
KV2	0,83	ĐT4 đến ĐT6	3,33

KV3	0		

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
TUYỂN SINH CẢ NƯỚC							
I. Lĩnh vực Nhân văn							
1	7220201	7220201: Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	17.00	30	D01, D09, D14

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
		thương mại					
II. Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
2	7340201003	7340201_3: Thuế	7340201	Tài chính – Ngân hàng	17.00	30	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
3	7340122	7340122: Thương mại điện tử[8]	7340122	Thương mại điện tử	20.50	60	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40
III. Lĩnh vực Pháp luật							
4	7380107	7380107: Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	18.50	40	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
							D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40 X25, X29, X33, X37, X41, X45, X49
IV. Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
5	7510605	7510605: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng [8] [9]	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	22.00	60	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 X26, X30, X34, X38, X42, X46, X50

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
V. Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin							
6	7480201	7480201: Công nghệ và đổi mới sáng tạo	7480201	Công nghệ thông tin	18.00	30	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 X26, X30, X34, X38, X42, X46, X50
7	7480107	7480107: Robot và Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	18.00	30	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
		(hệ kỹ sư)[8]					D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 X26, X30, X34, X38, X42, X46, X50
VI. Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
8	7620114	7620114: Kinh doanh nông nghiệp[9]	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	17.00	30	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
VII. Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
9	7810201	7810201: Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	18.00	30	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40
TUYỂN SINH CÁC TỈNH: Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, TP. Cần Thơ, Tây Ninh							

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
10	7340101	7340101: Quản trị	7340101	Quản trị kinh doanh	18.50	40	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40
11	7340120	7340120: Kinh	7340120	Kinh doanh quốc tế	19.50	60	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
		doanh quốc tế[8][9]					D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40
12	7340115	7340115: Marketing[8] [9]	7340115	Marketing	22.00	70	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
13	7340201	7340201_1: Ngân hàng[9]	7340201	Tài chính – Ngân hàng	18.00	40	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40
14	7340202	7340201_2: Tài chính[8]	7340201	Tài chính – Ngân hàng	18.00	50	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40

TT	Mã xét tuyển (Cổng tuyển sinh Bộ GDĐT)	Mã CTĐT xét tuyển	Mã ngành	Ngành	Điểm trúng tuyển 2025	SL tuyển sinh 2026	Tổ hợp môn xét tuyển (Sử dụng điểm thi THPT 2026 và V-SAT 2026)
15	7340301	7340301: Kế toán doanh nghiệp[9]	7340301	Kế toán	17.50	50	A00 A01, AH3, D26, D27, D28, D29, D30 D01, DD2, D02, D03, D04, D05, D06 D07, AH2, D21, D22, D23, D24, D25 D09, AH5, D36, D37, D38, D39, D40
Tổng:						650	

[8]: Chương trình đào tạo có tiếng Anh bán phần tại UEH Mekong

[9]: Có chương trình đào tạo song bằng tích hợp tại UEH Mekong (xem tại mục 5.3)

Lưu ý: Thí sinh có thể sử dụng tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ khác tiếng Anh để xét tuyển (ngoại trừ chương trình Tiếng Anh thương mại), bao gồm: Tiếng Hàn, Tiếng Đức, Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung.

STT	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Mã môn thi
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	TO – LI – HO
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	TO – LI – N1
3	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	TO – VA – N1
4	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	TO – HO – N1
5	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	TO – SU – N1
6	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	VA – SU – N1
7	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	TO – KTPL – N1
8	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	TO – TI – N1

STT	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Mã môn thi
9	AH3	Toán, Vật lí, Tiếng Hàn	TO – LI – N7
10	D26	Toán, Vật lí, Tiếng Đức	TO – LI – N5
11	D27	Toán, Vật lí, Tiếng Nga	TO – LI – N2
12	D28	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	TO – LI – N6
13	D29	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp	TO – LI – N3
14	D30	Toán, Vật lí, Tiếng Trung	TO – LI – N4
15	DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn	TO – VA – N7
16	D02	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga	TO – VA – N2

STT	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Mã môn thi
17	D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	TO – VA – N3
18	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	TO – VA – N4
19	D05	Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức	TO – VA – N5
20	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	TO – VA – N6
21	AH2	Toán, Hóa học, Tiếng Hàn	TO – HO – N7
22	D21	Toán, Hóa học, Tiếng Đức	TO – HO – N5
23	D22	Toán, Hóa học, Tiếng Nga	TO – HO – N2
24	D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật	TO – HO – N6

STT	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Mã môn thi
25	D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	TO – HO – N3
26	D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung	TO – HO – N4
27	AH5	Toán, Lịch sử, Tiếng Hàn	TO – SU – N7
28	D36	Toán, Lịch sử, Tiếng Đức	TO – SU – N5
29	D37	Toán, Lịch sử, Tiếng Nga	TO – SU – N2
30	D38	Toán, Lịch sử, Tiếng Nhật	TO – SU – N6
31	D39	Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp	TO – SU – N3
32	D40	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung	TO – SU – N4

STT	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Mã môn thi
33	X29	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Nga	TO – KTPL – N2
34	X33	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Pháp	TO – KTPL – N3
35	X37	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung	TO – KTPL – N4
36	X41	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Đức	TO – KTPL – N5
37	X45	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Nhật	TO – KTPL – N6
38	X49	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Hàn	TO – KTPL – N7
39	X30	Toán, Tin học, Tiếng Nga	TO – TI – N2
40	X34	Toán, Tin học, Tiếng Pháp	TO – TI – N3

STT	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Mã môn thi
41	X38	Toán, Tin học, Tiếng Trung	TO – TI – N4
42	X42	Toán, Tin học, Tiếng Đức	TO – TI – N5
43	X46	Toán, Tin học, Tiếng Nhật	TO – TI – N6
44	X50	Toán, Tin học, Tiếng Hàn	TO – TI – N7

5. Các thông tin cần thiết khác

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Phương thức 1: Trường hợp nhiều thí sinh ở cuối danh sách và vượt chỉ tiêu tuyển sinh, thứ tự ưu tiên được xét như sau:

(1) Thứ hạng đạt giải (nhất, nhì, ba) trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; hoặc kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, trong đó giải nhất là cao nhất; Thí sinh thuộc điểm c, điểm d, khoản 4, điều 8 theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

(2) Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) tương đương IELTS từ 6.0 (hoặc TOEFL iBT từ 73, hoặc TOEIC 4 kỹ năng từ 785 trong đó điểm các kỹ năng Speaking từ 160, Writing từ 150) trở lên.

(3) Điểm trung bình kết quả học tập (ĐTBKQHT) quy đổi các năm lớp 10, 11, 12: TB các năm học bằng trung bình cộng các môn có điểm học tập nhân hệ số 1 theo năm lớp 10 (ĐTB lớp 10), 11 (ĐTB lớp 11), và 12 (ĐTB lớp 12). Điểm trung bình kết quả học tập quy đổi theo thang 100 (ĐTB quy đổi), cụ thể:

$ĐTBKQHT_{quy\ đổi}$ = (ĐTB các năm THPT/Thang điểm tối đa chương trình học) x 100

Phương thức 2: Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và vượt chỉ tiêu tuyển sinh, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có **điểm cộng** thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

5.2. Điểm cộng: gồm có Điểm thưởng, Điểm xét thưởng, Điểm khuyến khích

5.2.1. Điểm thưởng: thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại điểm a, b khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ Cao đẳng hiện hành của Bộ GDĐT; Mức điểm thưởng tối đa 10% theo thang điểm xét.

Đối tượng	**Thí sinh đạt giải**	**Điểm thưởng (thang 100)**
Tất cả chương trình đào tạo UEH Mekong	Giải nhất	10,0
	Giải nhì	8,0
	Giải ba	6,0

5.2.2. Điểm xét thưởng, Điểm khuyến khích:

a) Đối tượng 1: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT, trung học nghề của Việt Nam*Điểm xét thưởng:*

– Tối đa 5% theo thang điểm xét (tương đương 5 điểm trên thang điểm 100);

– Thí sinh đạt giải thưởng (Nhất, Nhì, Ba) kỳ thi chọn học sinh Giỏi THPT cấp tỉnh, cấp thành phố (trực thuộc trung ương) các môn: Toán, Vật lý, Hoá học, Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tin học, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Sinh học, Công nghệ (Định hướng công nghiệp hoặc Định hướng nông nghiệp).

– Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên/năng khiếu.

Điểm khuyến khích:

– Tối đa 5% theo thang điểm xét (tương đương 5 điểm trên thang điểm 100);

– Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) tương đương IELTS từ 6.0 (hoặc TOEFL iBT từ 73, hoặc TOEIC 4 kỹ năng từ 785 trong đó điểm các kỹ năng Speaking từ 160, Writing từ 150) trở lên.Điểm xét thưởng, điểm khuyến khích đối với thí sinh như sau:

Đối tượng	**Điểm xét thưởng**			**Điểm xét thưởng**	**Điểm khuyến khích**
	Giải thưởng kỳ thi chọn HSG THPT cấp Tỉnh/TP			Học 1 đến 3 năm tại Trường THPT Chuyên/Năng khiếu	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Đối tượng	Điểm xét thưởng			Điểm xét thưởng	Điểm khuyến khích
	Nhất	Nhì	Ba		IELTS (Academic) từ 6.0 (+)
Tất cả chương trình đào tạo UEH Mekong	5,0	4,0	3,0	2,0	5,0

Lưu ý: MAX(Tổng Điểm xét thưởng) = 5,0

b) Đối tượng 2: Thí sinh (quốc tịch Việt Nam) tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

Điểm xét thưởng:

– Tối đa 5% theo thang điểm xét (tương đương 5 điểm trên thang điểm 100);

– Thí sinh có chứng chỉ SAT (điểm tổng từ 1296 điểm) hoặc ACT (từ 27 điểm):

Đối tượng	Thang điểm chứng chỉ SAT	Thang điểm chứng chỉ ACT	Điểm xét thưởng
Tất cả chương trình đào tạo UEH Mekong	1296 – 1329	27 – 28	1,0
	1330 – 1389	29 – 30	2,0
	1390 – 1449	31 – 32	3,0
	1450 – 1489	33	4,0
	1491 (+)	34 (+)	5,0

Điểm khuyến khích:

– Tối đa 5% theo thang điểm xét (tương đương 5 điểm trên thang điểm 100);

– Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) tương đương IELTS từ 6.0 (hoặc TOEFL iBT từ 73, hoặc TOEIC 4 kỹ năng từ 785 trong đó điểm các kỹ năng Speaking từ 160, Writing từ 150) trở lên.

Điểm khuyến khích như sau:

Điểm khuyến khích

Đối tượng	Điểm khuyến khích
	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) từ 6.0 (+)
Tất cả chương trình đào tạo UEH Mekong	5,0

5.3. Chương trình đào tạo

– Chương trình Chuẩn: Chương trình đào tạo bằng Tiếng Việt, được thiết kế dựa trên TOP 200 Đại học hàng đầu thế giới; tham vấn bởi các chuyên gia và hiệp hội nghề nghiệp quốc tế, được rà soát chất lượng định kỳ 2 – 5 năm/lần; có tính liên thông quốc tế với phương châm "Dạy những gì các đại học hàng đầu thế giới đang dạy".

+ Học tại UEH Mekong: 2,5 năm.

+ Được tham gia luân chuyển học tại cơ sở chính TP. Hồ Chí Minh: 01 năm cuối.

– Chương trình đào tạo tại UEH Mekong là thống nhất với cơ sở chính TP. Hồ Chí Minh. Các chương trình của UEH được kiểm định chất lượng bởi các tổ chức quốc tế: AUN-QA (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN), FIBAA (Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế của châu Âu), ASIIN (tổ chức kiểm định chất lượng Châu Âu).

– Chương trình tiếng Anh bán phần: Là chương trình đào tạo với tối thiểu 05 học phần (15 tín chỉ), thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy, học tập bằng tiếng Anh.

Sau khi trúng tuyển, tùy thuộc vào từng chương trình đào tạo, sinh viên được đăng ký và xét vào học chương trình Chuẩn (tiếng Việt), chương trình tiếng Anh bán phần. Đối với chương trình tiếng Anh bán phần, sinh viên thỏa điều kiện tiếng Anh đầu vào: Điểm trung bình học tập tiếng Anh lớp 12 từ 7,0 hoặc điểm thi môn tiếng Anh trong kỳ thi

THPT năm 2026 từ 7,0 điểm trở lên. Thí sinh xem thông báo chi tiết tại Cổng tuyển sinh của UEH: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/

– Chương trình song ngành tích hợp:

+ Kinh doanh nông nghiệp và Kinh doanh quốc tế.

+ Kinh doanh nông nghiệp và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

+ Kế toán doanh nghiệp và Thuế.

+ Ngân hàng và Marketing.

+ Ngân hàng và Kinh doanh quốc tế.

+ Ngân hàng và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

+ Kinh doanh quốc tế và Marketing.

+ Kinh doanh quốc tế và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

+ Kinh doanh quốc tế và Ngân hàng.

+ Marketing và Ngân hàng.

+ Marketing và Kinh doanh quốc tế.

+ Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và Kinh doanh quốc tế.

Thí sinh xem thông báo tại Cổng tuyển sinh của UEH: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/

5.4. Các thông tin khác

5.4.1. Học phí

Thực hiện điều chỉnh tăng, giảm hoặc giữ nguyên các mức học phí của các loại học phần, các chương trình để tiến đến năm học 2026 – 2027 thống nhất 1 mức học phí cho các học phần trong 1 nhóm theo phân loại: học phần tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Việt các môn tích hợp chứng chỉ quốc tế.Mức học phí năm học 2026 – 2027 tại UEH Mekong bằng 60% so với cơ sở chính.

STT	Chương trình	Học phí
1	Các chương trình tiên tiến quốc tế (đã kiểm định quốc tế)	**Tiếng Việt:** 840.000 đ/tín chỉ **Tiếng Anh:** x 1,2 **Thực hành:** x 1,2
2	Các chương trình tiên tiến (Khối ngành III, VII)	**Tiếng Việt:** 720.000 đ/tín chỉ **Tiếng Anh:** x 1,2 **Thực hành:** x 1,2
3	Các chương trình tiên tiến (Khối ngành V)	**Tiếng Việt:** 780.000 đ/tín chỉ **Tiếng Anh:** x 1,2 **Thực hành:** x 1,2

– Lộ trình tăng học phí: mỗi năm tăng không quá 10%/năm.

– Học phí tiếng Anh được áp dụng đối với các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh, bao gồm một số học phần thuộc Chương trình tiếng Anh bán phần và một số chương trình đào tạo có học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.

– Đối với các học phần thực hành, đồ án, thực tế ,… của chương trình Robot và Trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư): mức học phí tín chỉ = 1,2 x mức học phí tín chỉ học phần lý thuyết.

– Tín chỉ: được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết lý thuyết, 30-45 tiết thực hành; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn (theo quy định của UEH).

5.4.2. Học phí tạm tính và học bổng Chương trình cử nhân Quốc tế Mekong học tại UEH Mekong và quốc tế

Giai đoạn	Nơi học	Học phí	Học bổng	Sinh hoạt phí (*)
GIAI ĐOẠN 1	UEH Mekong (phân hiệu Vĩnh Long)	108.000.000 VNĐ/năm	13 suất học bổng 100% học phí, 17 suất học bổng 50% học phí	
GIAI ĐOẠN 2	Western Sydney Việt Nam	155.000.000 VNĐ/năm	Từ 30%-50% học phí/năm	
	ĐH Western Sydney, Úc	34.160 AUD/năm	3.000 AUD – 6.000 AUD/năm	~28.000 AUD/năm
	Đại học Waikato, NZ	36.430 NZD/năm	5.000 NZD – 10.000 NZD/năm	~26.000 NZD/năm

Giai đoạn	Nơi học	Học phí	Học bổng	Sinh hoạt phí (*)
	Đại học Dalhousie, Canada	37.418 CAD/năm		~24.000 CAD/năm
	Đại học FCJU, Đài Loan	145.000 TWD/năm		~120.000 TWD/năm
(*) Chi phí sinh hoạt sẽ thay đổi tùy vào mức sống của mỗi sinh viên				

5.4.3. Học bổng

5.4.3.1. Sinh viên quốc tịch Việt Nam học tại Vĩnh Long (Mã KSV)

HỌC BỔNG TUYỂN SINH NĂM 2026 (KHÓA 52)

Học bổng	Số suất	Giá trị học bổng (đồng/suất)	Tổng học bổng (đồng)
Học bổng xuất sắc	05	16.5.000.000	82.500.000

Học bổng	Số suất	Giá trị học bổng (đồng/suất)	Tổng học bổng (đồng)
Học bổng toàn phần	15	11.000.000	165.000.000
Học bổng bán phần	36	5.500.000	198.000.000
Tổng kinh phí			**445.500.000**

Học bổng ưu tiên cho 3 chương trình Công nghệ đổi mới sáng tạo, Robot và Trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư), Kinh doanh nông nghiệp: 100% sinh viên các tỉnh gồm: Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Tây Ninh theo học 3 chương trình đào tạo (Công nghệ và đổi mới sáng tạo, Robot và trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư), Kinh doanh nông nghiệp) tại UEH Mekong được nhận học bổng 100% học phí học kỳ đầu (đối với sinh viên có tiêu chí xét tuyển đạt loại giỏi), 50% học phí học kỳ đầu (cho sinh viên còn lại thuộc các tỉnh trên).

Chi tiết thí sinh xem tại: https://nhaphoc.ueh.edu.vn/tu-van-truoc-nhap-hoc/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-hoc-phi-hoc-bong

5.4.3.2. Sinh viên quốc tế Học tại Vĩnh Long (Mã KSV)

Nội dung	Chương trình Chuẩn (Tiếng Việt)/Tiếng Anh bán phần
Học phí	Cấp **100% học phí** của chương trình đào tạo (duy trì suốt thời gian học chính thức).

Nội dung	Chương trình Chuẩn (Tiếng Việt)/Tiếng Anh bán phần
Ký túc xá	Miễn phí ký túc xá trong suốt thời gian học dự bị tiếng Việt (nếu có) và học chính thức tại UEH Mekong và luân chuyển campus học tại UEH.
Học phí học dự bị tiếng Việt	Cấp **100% học phí** học dự bị Tiếng Việt (nếu chưa đạt điều kiện trúng tuyển chứng chỉ Tiếng Việt).
Sinh hoạt phí	(1) Trợ cấp đầu khóa cho Tân sinh viên trúng tuyển và nhập học tại Phân hiệu Vĩnh Long: **3.000.000 đồng/sinh viên/khóa**.(2) Cấp sinh hoạt phí hằng tháng cho lưu học sinh: **2.541.000 đồng/tháng** (duy trì suốt thời gian học chính thức).

5.4.3.3. Học bổng Hỗ trợ học tập

Học bổng dành cho sinh viên (học tại Vĩnh Long (UEH Mekong) – Mã trường: KSV) có hoàn cảnh khó khăn và nộp hồ sơ minh chứng khi làm thủ tục nhập học:

Học bổng	Số suất	Giá trị học bổng (đồng/suất)	Tổng học bổng (đồng)
Học bổng toàn phần	05	11.000.000	55.000.000

Học bổng	Số suất	Giá trị học bổng (đồng/suất)	Tổng học bổng (đồng)
Học bổng bán phần	10	5.500.000	55.000.000
Tổng kinh phí			**110.000.000**

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

Theo lịch chung của Bộ GDĐT:

– Phương thức 1: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh đến Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Tuyển sinh – Truyền thông, địa chỉ: 01B Nguyễn Trung Trực, Phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long) từ ngày 14/5/2026 đến 17g00 ngày 20/6/2026.

– Phương thức 2: Thí sinh nộp hồ sơ minh chứng xét tuyển theo hướng dẫn tại Cổng tuyển sinh: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/

6.2. Nguyên tắc chung

– Thí sinh đăng ký xét tuyển độc lập cho 2 mã trường xét tuyển của UEH là: KSA (học tại Thành phố Hồ Chí Minh) và KSV (học tại Vĩnh Long). Trong mỗi mã trường xét tuyển, Thí sinh có tối đa 15 nguyện vọng đăng ký xét tuyển cho các chương trình đào tạo khác nhau.

– Có 3 nhóm chương trình tuyển sinh độc lập cho 2 mã trường KSA và KSV:

+ Chương trình Chuẩn (Tiếng Việt), chương trình tiếng Anh bán phần, tiếng Anh toàn phần học tại Thành phố Hồ Chí Minh (KSA).

+ Chương trình Cử nhân tài năng ISB – Kinh doanh, Cử nhân tài năng ISB – Công nghệ, chương trình Cử nhân ASIA Co-op (KSA).

+ Chương trình tiếng Việt, chương trình tiếng Anh bán phần học tại Vĩnh Long (KSV). Tùy theo phạm vi tuyển sinh các chương trình đào tạo của mã trường KSV, thí sinh có thể đăng ký đồng thời 2 nhóm mã trường KSA và KSV với các chương trình trên.

– Thí sinh được hưởng điểm cộng theo quy định các phương thức xét tuyển cần gửi minh chứng theo hướng dẫn trên Cổng tuyển sinh UEH: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/.

– Thí sinh quốc tịch Việt Nam (tốt nghiệp THPT nước ngoài) cần hoàn thành thủ tục đăng ký tại UEH theo hướng dẫn tại Cổng tuyển sinh: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/, sau đó tiếp tục thực đăng ký trên Cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT.

– Thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển nhiều phương thức khác nhau, khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT sẽ được UEH xét đồng thời (PT1, PT2) để đảm bảo cơ hội trúng tuyển cao nhất.

– Trong tất cả các ngành, chương trình đào tạo, thí sinh được xét bình đẳng theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự của nguyện vọng đăng ký (trừ trường hợp quy định tại nội dung Tiêu chí phụ trong xét tuyển).

– Nếu thí sinh đã trúng tuyển 01 nguyện vọng, sẽ không xét nguyện vọng tiếp theo.

– Trường hợp thí sinh trúng tuyển cùng 01 chương trình đào tạo nhiều phương thức khác nhau, UEH xác định 01 phương thức trúng tuyển duy nhất theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Ưu tiên 2: Phương thức xét tuyển tích hợp.

– Sau khi UEH công bố kết quả trúng tuyển cho tất cả các phương thức (PT1, PT2) thí sinh trúng tuyển phải thực hiện thủ tục xác nhận nhập học theo quy định của Bộ GDĐT trước khi nhập học tại UEH

6.3. Nguyên tắc từng phương thức xét tuyển

6.3.1. Phương thức 1: Phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT

– Chỉ tiêu: 5% theo chương trình đào tạo.

– Số nguyện vọng: Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng (PT1, PT2) vào các chương trình đào tạo. Thí sinh phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

– Quy định xét tuyển:

+ Đối tượng thuộc điểm a, b, khoản 2, điều 8 trong Quy chế tuyển sinh hiện hành: Xét tuyển theo thứ tự giải thưởng thí sinh đạt được (giải nhất là ưu tiên cao nhất).

+ Đối tượng còn lại: xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và của UEH.

– Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh đến Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Tuyển sinh – Truyền thông, địa chỉ: 01B Nguyễn Trung Trực, Phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long) từ ngày 14/5/2026 đến 17g00 ngày 20/6/2026 theo thời gian quy định. Thí sinh xem hướng dẫn chi tiết trên Cổng tuyển sinh UEH: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/

6.3.2. Phương thức 2: Phương thức xét tuyển tích hợp

– Chỉ tiêu: Còn lại.

– Thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT, riêng đối với thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài cần nộp hồ sơ minh chứng đến UEH theo hướng dẫn trên Cổng tuyển sinh: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/.

– Thí sinh được thực hiện điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển nhiều lần theo quy định của Bộ GDĐT.

– Số nguyện vọng: Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng (PT1, PT2) vào các chương trình đào tạo, thí sinh phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

– Đăng ký xét tuyển: Thí sinh thực hiện đồng thời 2 bước sau:

+ Bước 1: Thí sinh nộp hồ sơ minh chứng đến UEH theo hướng dẫn trên Cổng tuyển sinh: https://tuyensinh.ueh.edu.vn

+ Bước 2: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch chung

Lưu ý chung:

– Thí sinh đã trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) vào UEH Mekong theo phương thức xét tuyển thẳng thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch chung để lựa chọn chương trình đã trúng tuyển thẳng UEH hoặc đăng ký nguyện vọng xét tuyển khác.

– Thí sinh tự quyết định việc đặt thứ tự ưu tiên nguyện vọng xét tuyển (NVXT) khi đăng ký trên hệ thống Bộ GDĐT, trong đó nguyện vọng số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất.

– Tất cả các NVXT của TS vào UEH Mekong đều được xét tuyển, và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký vào UEH Mekong.

– Sau khi UEH công bố kết quả trúng tuyển cho tất cả các phương thức, thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học theo hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ GDĐT trước khi nhập học tại UEH Mekong.

– Các mốc thời gian, địa điểm cụ thể được công bố và hướng dẫn trên Cổng tuyển sinh: https://tuyensinh.ueh.edu.vn/

6.4. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Tuyển sinh bổ sung đợt 1: UEH Mekong chỉ thực hiện tuyển sinh bổ sung đợt 1 trong trường hợp tuyển sinh đợt chính thức còn chỉ tiêu, tuyển sinh bổ sung đợt 1 thực hiện với các tiêu chí như sau:

6.4.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ GDĐT.\

6.4.2. Phạm vi tuyển sinh:

– **Tuyển sinh trong cả nước đối với các ngành:** Kinh doanh nông nghiệp, Thương mại điện tử, Quản trị khách sạn, Ngôn ngữ Anh, Luật kinh tế, Thuế, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Robot và trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư).

– **Các ngành khác:** Tuyển sinh đối với học sinh có các tỉnh*: An Giang, Cà Mau, Tp. Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh)*.

6.4.3. Phương thức tuyển sinh

– Xét tuyển theo Phương thức 2: Phương thức xét tuyển tích hợp.

– Hoặc các phương thức khác do Giám đốc Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh quy định cụ thể trong thông báo xét tuyển.

6.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

– Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học tại UEH Mekong (trong đợt chính thức), Hội đồng Tuyển sinh xem xét và thông báo trên:

https://tuyensinh.ueh.edu.vn

https://ueh.edu.vn/ueh-mekong

6.4.5. Nguyên tắc tuyển sinh

– Điểm xét tuyển được xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

– Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và vượt chỉ tiêu tuyển sinh:

+ Ưu tiên thí sinh có điểm cộng thấp hơn.

+ Nếu vẫn bằng nhau về điểm cộng, ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (Nguyện vọng 1 là cao nhất).

6.4.6. Tổ chức tuyển sinh

– Thời gian, hình thức nhận đăng ký xét tuyển

– Thời gian đăng ký xét tuyển do Giám đốc Đại học UEH quy định, phù hợp với phương thức tổ chức đào tạo, khung kế hoạch thời gian năm học tại UEH Mekong và được thông báo trên:

https://tuyensinh.ueh.edu.vn

https://ueh.edu.vn/ueh-mekong

7. Chính sách ưu tiên

Theo quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng hiện hành.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Thí sinh đăng ký trên Cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT: nộp lệ phí theo mức thu thực tế hiện hành của Bộ GDĐT.
Thí sinh kê khai, cung cấp các minh chứng liên quan đến đầu điểm trong phương thức xét tuyển tại Cổng tuyển sinh của UEH: không thu lệ phí.
Trong các đợt xét tuyển bổ sung (nếu có), thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển và nộp lệ phí theo quy định của UEH.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

UEH Mekong thực hiện đầy đủ các cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ, giải quyết khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỔI XẾP LOẠI HỌC LỰC TƯƠNG ĐƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH THPT NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 15/4/2026 của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

Quốc gia	**Thang điểm gốc**	**Xếp loại học lực tương đương từ Tốt (Giỏi) trở lên**	**Ghi chú**
Việt Nam	10	8,0 – 10,0	
CHLB Đức	4,0	2,5 – 1,0	1,0 là cao nhất; 4,0 là thấp nhất
Úc	100	75,00 – 100	
Mỹ	100	83,00 – 100	
Anh	100	60,00 – 100	
Ấn Độ	10	8,0 – 10,0	

Quốc gia	Thang điểm gốc	Xếp loại học lực tương đương từ Tốt (Giỏi) trở lên	Ghi chú
Thái Lan	4,0	3,3 – 4,0	
Campuchia	100	80,00 – 100	
CHDCND Lào	10	8,0 – 10,0	
Trung Quốc	100	80,00 – 100	
Singapore	100	70,00 – 100	
Malaysia	100	75,00 – 100	
Indonesia	100	80,00 – 100	

Quốc gia	Thang điểm gốc	Xếp loại học lực tương đương từ Tốt (Giỏi) trở lên	Ghi chú
Philippines	100	85,00 – 100	
Hàn Quốc	9	7,2 – 9,0	
Nhật Bản	5	4,0 – 5,0	
New Zealand	100	75,00 – 100	
Canada	100	75,00 – 100	
Pháp	20	16,0 – 20,0	
Nga	5	4,0 – 5,0	

Lưu ý:

Đối với các thang điểm chưa được quy định tại Phụ lục I, bao gồm thang điểm của các chương trình/quốc gia khác, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định việc bổ sung. Việc quy đổi được thực hiện trên cơ sở tham chiếu các

nguyên tắc đánh giá quốc tế, bao gồm phân bố điểm, mức độ đạt được trong hệ thống đánh giá, uy tín cơ sở đào tạo và độ khó của chương trình học

Phụ lục II
BẢNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 15/4/2026 của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

IELTS (Academic)	**TOEFL iBT**	**TOEIC (4 Skills)**
9.0	118 – 120	
8.5	115 – 117	
8.0	112 – 114	
7.5	105 – 111	
7.0	96 – 104	965 – 990 (Speaking ≥200, Writing ≥195)

IELTS (Academic)	TOEFL iBT	TOEIC (4 Skills)
6.5	85 – 95	865 – 944 (Speaking 170-179, Writing 170-179)
6.0	73 – 84	785 – 864 (Speaking 160-169, Writing 150-169)
5.5	62 – 72	670 – 784 (Speaking 140-159, Writing 140-149)

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN, NĂNG KHIẾU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 15/4/2026 của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	01008	THPT Chuyên Chu Văn An	Hà Nội
2	01009	THPT Chuyên Đại học Sư phạm	Hà Nội
3	01013	THPT Chuyên Ngoại ngữ	Hà Nội
4	01010	THPT Chuyên Hà Nội – Amsterdam	Hà Nội
5	01011	THPT Chuyên Khoa học tự nhiên	Hà Nội

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
6	01129	THPT Chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn	Hà Nội
7	01079	THPT Chuyên Sơn Tây	Hà Nội
8	01012	THPT Chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
9	04004	THPT Chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
10	08116	THPT Chuyên Hà Giang	Tuyên Quang
11	08187	THPT Chuyên tỉnh Hà Giang	Tuyên Quang
12	08236	THPT Chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang
13	11119	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
14	12101	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
15	14222	THPT Chuyên Sơn La	Sơn La
16	15151	THPT Chuyên Lào Cai	Lào Cai
17	15209	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	Lào Cai
18	19067	THPT Chuyên Bắc Kạn	Thái Nguyên
19	19009	THPT Chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
20	20002	THPT Chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
21	22014	THPT Chuyên Hạ Long	Quảng Ninh

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
22	24106	THPT Chuyên Bắc Giang	Bắc Ninh
23	24600	THPT Chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
24	25002	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	Phú Thọ
25	25001	THPT Chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
26	25003	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	Phú Thọ
27	31207	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hải Phòng
28	31306	THPT Chuyên Trần Phú	Hải Phòng
29	33002	THPT Chuyên Hưng Yên	Hưng Yên

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
30	33102	THPT Chuyên Thái Bình	Hưng Yên
31	37017	THPT Chuyên Biên Hòa	Ninh Bình
32	37260	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	Ninh Bình
33	37503	THPT Chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
34	38010	THPT Chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
35	40117	THPT Chuyên – Đại học Vinh	Nghệ An
36	40118	THPT Chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
37	42012	THPT Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
38	44014	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Trị
39	44012	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
40	46109	THPT Chuyên Khoa học Huế	Thành phố Huế
41	46210	THPT Chuyên Quốc Học – Huế	Thành phố Huế
42	46209	THPT Chuyên Khoa học Huế	Thành phố Huế
43	48003	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng
44	48028	THPT Chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đà Nẵng
45	48227	THPT Chuyên Lê Thánh Tông	Đà Nẵng

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
46	51010	THPT Chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi
47	51064	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	Quảng Ngãi
48	52010	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Gia Lai
49	52009	THPT Chuyên Chu Văn An	Gia Lai
50	52404	THPT Chuyên Hùng Vương	Gia Lai
51	56014	THPT Chuyên Lê Quý Đôn – Nam Nha Trang	Khánh Hòa
52	56058	THPT Chuyên Lê Quý Đôn – Đông Hải	Khánh Hòa
53	66509	THPT Chuyên Lương Văn Chánh	Đắk Lắk

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
54	66009	THPT Chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
55	68330	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo	Lâm Đồng
56	68671	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh	Lâm Đồng
57	68072	THPT Chuyên Thăng Long	Lâm Đồng
58	68071	THPT Chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
59	75211	THPT Chuyên Quang Trung	TP. Đồng Nai
60	75248	THPT Chuyên Bình Long	TP. Đồng Nai
61	75001	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	TP. Đồng Nai

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
62	79405	THPT Chuyên Hùng Vương	TP. Hồ Chí Minh
63	79701	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	TP. Hồ Chí Minh
64	79002	THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa	TP. Hồ Chí Minh
65	79001	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	TP. Hồ Chí Minh
66	79080	Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
67	80003	THPT Chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
68	80249	THPT Chuyên Long An	Tây Ninh

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
69	80211	THPT Chuyên Trần Văn Giàu	Tây Ninh
70	80232	THPT Năng khiếu Đại học Tân Tạo	Tây Ninh
71	82731	THPT Chuyên Tiền Giang	Đồng Tháp
72	82432	THPT Chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
73	82431	THPT Chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
74	86132	THPT Chuyên Bến Tre	Vĩnh Long
75	86730	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành	Vĩnh Long
76	86407	THPT Chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm	Vĩnh Long

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
77	91111	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang
78	91112	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
79	91231	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
80	91007	THPT Chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	An Giang
81	92012	THPT Chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
82	92218	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Cần Thơ
83	92107	THPT Chuyên Vị Thanh	Cần Thơ
84	96500	THPT Chuyên Bạc Liêu	Cà Mau

STT	Mã tỉnh/Mã THPT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
85	96001	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
86	96508	THPT Chuyên Bạc Liêu	Cà Mau